

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Nghị Định số 73/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân Sách Nhà Nước ;

Căn cứ Thông Tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị Định số 73/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân Sách Nhà Nước ;

Văn phòng HĐND VÀ UBND công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

ĐVT: đồng

| Stt | Nội dung                                                                                                                                                   | Dự toán        | Ước Thực hiện<br>30/06/2026 | Ước thực<br>hiện Dự<br>toán năm<br>( tỷ lệ %) | Ước thực<br>hiện so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>( tỷ lệ %) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                                                                                |                |                             |                                               |                                                               |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                         | 90.000.000     | 40.390.000                  | 44,88                                         |                                                               |
|     | Lệ phí cấp bản trích lục hộ tịch                                                                                                                           | 90.000.000     | 40.390.000                  | 44,88                                         |                                                               |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                                                                                           | 0              | 18.650.000                  |                                               |                                                               |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                    | 90.000.000     | 40.390.000                  | 44,88                                         |                                                               |
|     | Lệ phí cấp bản trích lục hộ tịch                                                                                                                           | 90.000.000     | 40.390.000                  | 44,88                                         |                                                               |
| II  | Tổng Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                                                                        | 37.985.609.000 | 16.728.092.263              | 44,04                                         |                                                               |
| 1   | Chi quản lý hành chính (340)                                                                                                                               | 15.601.609.000 | 9.319.093.911               | 59,73                                         |                                                               |
| 1,1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13                                                                                                             | 6.037.563.000  | 3.444.724.173               | 57,05                                         |                                                               |
|     | Chi tiền lương và các khoản có tính chất lương                                                                                                             | 4.201.264.000  | 2.093.971.000               | 49,84                                         |                                                               |
|     | Khoản quỹ tiền lương của Người hoạt động KCT xã theo NĐ33/2023/NĐ-CP và chi trả chế độ phụ cấp tăng thêm theo NQ 99/2023/NQ-HĐND                           | 109.512.000    | 109.512.000                 | 100,00                                        |                                                               |
| (*) | Định mức chi quản lý hành chính (kể cả CBCC và CBKCT)                                                                                                      | 1.726.787.000  | 694.561.173                 | 40,22                                         |                                                               |
|     | Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL năm 2026                                                                                                         | 167.400.000    | 167.400.000                 |                                               |                                                               |
|     | Thực hiện tiết kiệm chi theo nghị định 135                                                                                                                 |                | 189.640.000                 |                                               |                                                               |
| 1,2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ- Mã nguồn 12                                                                                                        | 9.275.299.000  | 5.874.369.738               | 63,33                                         |                                                               |
|     | Lương, các khoản có tính chất lương của người làm việc Hợp đồng LĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP                                                               | 375.360.000    | 160.822.742                 | 42,84                                         |                                                               |
|     | Định mức chi của người làm việc Hợp đồngLĐ theo NĐ số 111/2022/NĐ-CP (Đã loại trừ kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL tập trung tại ngân sách phường) | 180.000.000    | 46.560.793                  | 25,87                                         |                                                               |
|     | Kinh phí hoạt động của HĐND                                                                                                                                | 1.244.000.000  | 883.064.804                 | 70,99                                         |                                                               |
|     | Kinh phí phục vụ hoạt động của UBND phường                                                                                                                 | 1.320.000.000  | 999.466.135                 | 75,72                                         |                                                               |
|     | Người hoạt động không chuyên trách thôn và người trực tiếp tham gia công việc ở thôn theo Nghị quyết 97/2023/NQ-HĐND14/12/2023                             | 4.547.000.000  | 2.247.888.000               | 49,44                                         |                                                               |
|     | Kinh phí hoạt động của các Chi bộ theo Nghị quyết 28/2022/NQHĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ)                                                           | 225.900.000    | 219.800.000                 | 97,30                                         |                                                               |
|     | Kinh phí chi trả tiền điện, nước, vệ sinh môi trường khối nhà làm việc HĐND, UBND, UBMTTQVN, TTHCC                                                         | 255.200.000    | 129.291.133                 | 50,66                                         |                                                               |
|     | Thực hiện tiết kiệm chi theo nghị định 135                                                                                                                 |                | 224.620.000                 |                                               |                                                               |
|     | Kinh phí mua báo Đà Nẵng cho TDP                                                                                                                           | 141.190.000    | 65.372.000                  | 46,30                                         |                                                               |

|          |                                                                                                                                                                                                                                   |                       |                      |              |  |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------|--|
|          | Kinh phí mua Bảo công an cho TT TDP                                                                                                                                                                                               | 189.110.000           | 79.145.000           | 41,85        |  |
|          | Kinh phí cho các tổ hòa giải cơ sở theo NQ số 45/2024/NQ-HĐND, k17 điều 2, trợ giúp pháp lý cơ sở, theo dõi tình hình thi hành pháp luật, tủ sách pháp luật                                                                       | 225.340.000           | 97.816.653           | 43,41        |  |
|          | Kinh phí cán bộ trực tiếp, tham gia công tác tiếp dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo                                                                                                                                              | 47.440.000            | 24.500.000           | 51,64        |  |
|          | Kinh phí phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật NQ45/2024/NQ-HĐND ngày 30/7/2024, Điều 2 NQ số 197/2025/QH15.                                                                                                                   | 197.630.000           | 174.267.678          | 88,18        |  |
|          | Kinh phí mua BHYT cho Tổ trưởng Tổ dân phố                                                                                                                                                                                        | 167.840.000           | 82.134.000           | 48,94        |  |
| 1,3      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 341 - Mã nguồn 18                                                                                                                                                                  | 288.747.000           |                      |              |  |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (130)</b>                                                                                                                                                                               | <b>11.980.000.000</b> | <b>4.139.671.950</b> | <b>34,55</b> |  |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13                                                                                                                                                                                    |                       |                      |              |  |
| 2.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 133 - Mã nguồn 12                                                                                                                                                                  | 11.980.000.000        | 4.139.671.950        | 34,55        |  |
|          | Kinh phí chi trả Bảo hiểm cho các đối tượng                                                                                                                                                                                       | 11.980.000.000        | 4.139.671.950        | 34,55        |  |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế (280)</b>                                                                                                                                                                                                | <b>1.600.000.000</b>  | <b>232.000.000</b>   | <b>14,50</b> |  |
| 3.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13                                                                                                                                                                                    |                       |                      |              |  |
| 3.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 312 - Mã                                                                                                                                                                           | 1.600.000.000         | 232.000.000          | 14,50        |  |
|          | Kinh phí thực hiện các hoạt động kinh tế liên quan đến công tác quản lý, duy trì hệ thống cây xanh, điện chiếu sáng,... tại trụ sở làm việc (Đã loại trừ kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL tập trung tại ngân sách phường) | 1.600.000.000         | 232.000.000          | 14,50        |  |
| <b>4</b> | <b>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội (040)</b>                                                                                                                                                                                | <b>8.304.000.000</b>  | <b>2.964.826.402</b> | <b>35,70</b> |  |
| 4.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13                                                                                                                                                                                    |                       |                      |              |  |
| 4.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 041 - Mã nguồn 12                                                                                                                                                                  | 8.304.000.000         | 2.964.826.402        | 35,70        |  |
| <b>5</b> | <b>Chi đảm bảo xã hội (370)</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>500.000.000</b>    | <b>72.500.000</b>    | <b>14,50</b> |  |
| 5.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 13                                                                                                                                                                                    |                       |                      |              |  |
| 5.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 398 - Mã nguồn 12                                                                                                                                                                  | 500.000.000           |                      |              |  |
|          | Kinh phí cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện                                                                                                                                                                              | 500.000.000           |                      |              |  |
|          | Thực hiện tiết kiệm chi theo nghị định 135                                                                                                                                                                                        |                       | 72.500.000           |              |  |

Hòa Xuân, ngày 09 tháng 07 năm 2026

Thủ Trưởng Đơn Vị

Nguyễn Đình Trung Kiên